SAO Y; Sở Xây dựng; 16/11/2026; 16:45:39; +07:00

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẤT NGỌC	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 299/2026/CV-DN	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
(Về việc: Dừng hoạt động thí nghiệm)	

Lai Châu, ngày 30 tháng 9 năm 2026

Kính gửi: **Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

Công ty TNHH Tư vấn Đất Ngọc *(Tiền thân là Công ty TNHH tư vấn công nghiệp Lai Châu)* xin thông báo đến Quý sở về việc dừng hoạt động thí nghiệm hiện đặt tại Số nhà 15a Hồ Tùng Mậu, phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu từ ngày 29/9/2026.

Thông tin về tổ chức hoạt động thí nghiệm:

- Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẤT NGỌC
  (Tiền thân là công ty TNHH tư vấn công nghiệp Lai Châu)
- ĐKKD số: 6200117831 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lai Châu phòng đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 08/02/2022, đăng ký thay đổi lần 04 do Sở tài chính tỉnh Lai Châu phòng quản lý doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh cấp ngày 21/6/2026.
- Địa chỉ: Số nhà 45A, ngõ 033, đường Phạm Văn Đồng, tổ 23, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam
- Lasxd244@gmail.com
- Điện thoại: 098561918
- Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm kiểm định công trình

- Địa chỉ PTN: Số nhà 15a Hồ Tùng Mậu, phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu

Bằng văn bản này, Công ty TNHH Tư vấn Đất Ngọc kính đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu xem xét, đăng tải thông tin lên Cổng thông tin điện tử của Sở (*địa chỉ: https://sxd.laichau.gov.vn/*) về việc dừng hoạt động thí nghiệm hiện đặt tại Số nhà 15a Hồ Tùng Mậu, phường Đoàn Kết, tỉnh Lai Châu từ ngày 29/9/2026.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- *Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu;*
- *Lưu văn thư;*

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẤT NGỌC



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Chung

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH LAI CHÂU
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 6200117831

Đăng ký lần đầu: ngày 08 tháng 02 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN CÔNG NGHIỆP LAI CHÂU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số nhà 45A, ngõ 033, Đường Phạm Văn Đồng, Tổ 23, Phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

Điện thoại: *0987566843* Fax:

Email: Website:

3. Vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Năm tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	LƯƠNG VĂN HIỂN	Việt Nam	Tổ 3A, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	2.000.000.000	40,000	035090008660	
2	NGUYỄN VĂN CHUNG	Việt Nam	Thôn Hòa Lạc, Xã Thống Nhất, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam	1.500.000.000	30,000	035090008633	
3	PHẠM VĂN HÙNG	Việt Nam	Thôn Hòa Lạc, Xã Thống Nhất, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam	1.500.000.000	30,000	010088007440	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: PHẠM VĂN HÙNG Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *12/08/1988* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *010088007440*

Ngày cấp: *24/06/2021* Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Hòa Lạc, Xã Thống Nhất, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Hòa Lạc, Xã Thống Nhất, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

KT. TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH LÀO CAI

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Phạm Hồng Khản

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH LAI CHÂU
PHÒNG QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 6200117831

Đăng ký lần đầu: ngày 08 tháng 02 năm 2022

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 21 tháng 06 năm 2026

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẤT NGỌC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: DAT NGOC CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số nhà 45A, ngõ 033, Đường Phạm Văn Đồng, Tổ 23, Phường Tân Phong, Tỉnh Lai Châu, Việt Nam

Điện thoại: *0985619118* Số Fax:

Thư điện tử: Website:

3. Vốn điều lệ : 1.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ, chữ đệm và tên: NGUYỄN VĂN CHUNG Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *03/02/1990* Quốc tịch: *Việt Nam*

Số định danh cá nhân: 035090008633

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Hòa Lạc, Xã Gia Phú, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: NGUYỄN VĂN CHUNG Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *03/02/1990* *Quốc tịch: Việt Nam*

Số định danh cá nhân: *035090008633*

Chức danh: Giám đốc

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Hòa Lạc, Xã Gia Phú, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam*

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH LAI CHÂU PHÒNG QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Phạm Hồng Khản

Ký bởi: Trung tâm Thông tin
Email: ttth@moc.gov.vn
Cơ quan: Bộ Xây dựng

BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 58 /GCN-BXD	*Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2022*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công TNHH tư vấn công nghiệp Lai Châu và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 16/02/2022 và ngày 22/02/2022.

CHỨNG NHẬN:

1. Công TNHH tư vấn công nghiệp Lai Châu

Mã số thuế: 6200117831

Địa chỉ: Số nhà 45A, Ngõ 033, Đường Phạm Văn Đồng, Tổ 23, Phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, Tỉnh Lai Châu.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm kiểm định công trình.

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số nhà 15a Hồ Tùng Mậu, Phường Đoàn Kết, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 244**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp./.

Nơi nhận:
- Công TNHH tư vấn công nghiệp Lai Châu;
- Sở XD Lai Châu;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 244

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 58 /GCN-BXD ngày 16 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THỬ NGHIỆM XI MĂNG	
1	Độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 4030:03; ASTM C184, C188, C204; AASHTO T133, T153, T192
2	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15; ASTM C187, C191, C266, C451; AASHTO T131, T129
3	Xác định độ bền uốn, nén	TCVN 6016:11; ISO 679:09; TCVN 9488:12; ASTM C109; AASHTO T106
	CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG, VỮA	
4	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:06; ASTM C136: AASHTO T27
5	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:06; ASTM C127, C128; AASHTO T84, T85
6	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06; ASTM C127; AASHTO T85
7	Xác định khối lượng thể tích và độ hổng	TCVN 7572-6:06; ASTM C29; AASHTO T19
8	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06; ASTM C566; AASHTO T255
9	Xác định hàm lượng bụi, bùn sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; TCVN 9205:12; ASTM C117, C142; AASHTO T11, T112
10	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06; ASTM C40; AASHTO T21
11	Xác định độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-10:06
12	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-11:06; ASTM C170, D2938
13	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los-Angeles	TCVN 7572-12:06; ASTM C131, C535; AASHTO T98, T327
14	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06; ASTM D4791; AASHTO T335
15	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:06; ASTM C142
16	Hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:06
17	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	ASTM C123; AASHTO T113
	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
18	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93
19	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93; ASTM C138-12; AASHTO T121-11
20	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:93
21	Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:93; ASTM C173, C231, C233; AASHTO T152
22	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:93; ASTM C642
23	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93; ASTM C642; ASTM C1585
24	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:93

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
25	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:93; ASTM C138, C642; AASHTO T121
26	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:93; BIN 1048; ASTM C1585, CRD C48; EN 12390-8
27	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:93; ASTM C39, C42; AASHTO T22, T140, T42
28	Xác định cường độ uốn của bê tông	TCVN 3119:93; ASTM C293, C78; AASHTO T97, T177
29	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:12; AASHTO T197; ASTM C403, C1117
30	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:12; ASTM C1064; AASHTO T309
31	Xác định độ pH	TCVN 9339:12
	VỮA XÂY DỰNG	
32	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:03
33	Xác định lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:03
34	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03
35	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:03
36	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đóng rắn	ASTM 3121-10:03
37	Xác định cường độ uốn và cường độ nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:03
38	Xác định cường dộ bám dính của vữa đã đóng rắn với nền	TCVN 3121-12:03
39	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:03
	THÍ NGHIỆM GẠCH, SẢN PHẨM BÊ TÔNG	
40	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09
41	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09
42	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09
43	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09
44	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
45	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09
46	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ mài mòn, độ hút nước	TCVN 6476:11
47	Gạch Bê tông: Thí nghiệm kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ rỗng, độ mài mòn, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:16
48	Sản phẩm bê tông nhẹ, gạch bê tông nhẹ: Xác định: kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước; khối lượng thể tích khô, độ co khô	TCVN 9030:17
	THÉP, KIM LOẠI, MỐI HÀN	
49	Thử kéo	TCVN 197-1:14; ISO 6892-1; ASTM A370, B557; JIS Z2241; EN 10002-1; GB/T 228; AS 1391; KS B0802

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
50	Thử uốn	TCVN 198:08; ISO7438; ASTM A370; JIS Z2248; GB/T 232; AS 2505; KS B0804
51	Mối hàn kim loại: Thử kéo, thử uốn	TCVN 5401:10; TCVN 5403:10; TCVN 8310:10; TCVN 8311:10; TCVN 5402:10
52	Kiểm tra không phá hủy mối hàn-PP siêu âm	TCVN 1548:87; TCVN 6735:00; EN 1714; EN 1713; EN 1712; EN 25817; ASTM E164; ASTM A609/A609M; AWS D1.1, D1.2, D1.5, D1.6; ASME Sec V, VIII, IX; ISO 17640; JIS Z3060;
53	Kiểm tra không phá huỷ - PP thẩm thấu	TCVN 4617:98; BS EN 571-1:97; ASTM E165-20:09; AWS D1.1, D1.5, D1.6; ASME Sec V, VIII, IX; JIS Z2343
54	Kiểm tra không phá huỷ mối hàn-PP dùng bột từ	TCVN 4396:86; BS EN ISO 17638:09; ISO 5817:07; EN 1290:98; ASTM E709:01; E1444:05; ASME Sec V, VIII, IX; AWS D1.1, D1.5
55	Thử nghiệm bu lông, đai ốc, vít: Kích thước hình học, thử kéo	TCVN 1916:95; TCVN 4795:89; TCVN 4796:89 ; ISO 898-1,2; JIS B1186; ASTM A370
56	Kiểm tra chụp ảnh phóng xạ	TCVN 4635:86; ISO 17636:03; EN 1435:97; ASTM E1032:01; ASME B31.1; ASME Sec V, VIII, IX; AWS D1.1, D.5, 1.6; JIS Z3104:01; Z3106:01
57	Đo chiều dày kim loại bằng PP siêu âm	ASTM A797; JIS Z2355:05
58	Thử kéo cáp thép ≤ D15,2mm	TCVN 197-1:2014; TCVN 6368:1998; TCVN5757:1993; ASTM A370
59	Ống kim loại - Thử kéo vật liệu và kéo nguyên ống	TCVN 314:2008; TCVN 197-1:2014; AS 1163-91
60	Thí nghiệm nhôm xác định: Độ bền kéo; độ dãn dài	TCXDVN 330:2004; TCVN 5841:94
61	Thử nghiệm hệ thống nêm, neo và cáp dự ứng lực, tao cáp dự ứng lực: Xác định kích thước, cường độ kéo, độ tụt nên neo	TCVN 10568:2017; 22TCN 267 :00 ; ASTM A370; ASTM A416; ASTM E 111, E18; ASTM A1061
62	**THỬ DÂY, CÁP ĐIỆN, CÁP TÍN HIỆU VÀ PHỤ KIỆN THIẾT BỊ ĐIỆN**	
63	Xác định chiều dày và kích thước ngoài vỏ bọc cách điện	TCVN 6614:2008; TCVN 6610:2007; IEC 60811-1-1 : 2001 ; IEC 60227
64	Xác định đường kính ruột dẫn; Số sợi trong ruột dẫn	TCVN5935-1; IEC 60502-1; TCVN 6610:2007; IEC 60227
	PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
65	Xác định hàm lượng muối hòa tan và lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988; TCVN 4506:12
66	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
67	Xác định lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996
68	Hàm lượng ion sunfat ($SO4^{-2}$)	TCVN 6200:1996
69	Hàm lượng ion clorua	TCVN 6194:1996

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	CƠ LÝ ĐẤT, CÁT, CẤP PHỐI ĐÁ DĂM TRONG PHÒNG	
70	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; AASHTO T100; ASTM D854
71	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216; AASHTO T265
72	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12; AASHTO T89, T90; ASTM D4318
73	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14; AASHTO T88, T27, ASTM C136, D1140, D422
74	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; TCVN 12790:20; 22TCN 333:06; AASHTO T99, T180; ASTM D1557, D698
75	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12; ASTM D2937; AASHTO T204
76	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)	22TCN 332:06; TCVN 12792:20; ASTM D1883; AASHTO T193
77	Xác định hàm lượng hữu cơ đất	TCVN 8726:12; AASHTO T267; BS 1377:3
78	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN 8723:12; AASHTO T49, T215; ASTM D2434
79	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:12
80	Đặc trưng co ngót của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720:12; ASTM D427
81	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:12
82	Đất gia cố xi măng: Xác định cường độ kéo khi ép chẻ, modun đàn hồi, cường độ kháng nén, kháng uốn	TCVN 9403:12; TCVN 8862:11; ASTM D559, D560; D1633; D1634; D1635
83	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ	TCVN 9843:13
	THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
84	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:20; 22TCN 02:1971; TCVN 8729:12; AASHTO T204
85	Độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:12; 22TCN 346:06; ASTM D1556; AASHTO T191
86	Xác định môđun đàn hồi E nền đường bằng tấm ép lớn	TCVN 8861:11; ASTM D4695; AASHTO T256
87	Xác định môđun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:12; ASTM D1194; AASHTO T235
88	Xác định môđun đàn hồi E chung của áo đường bằng cần Benkenman	TCVN 8867:11; ASTM D4695; AASHTO T256
89	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:11; ASTM D4429:92
90	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864:11; ASTM E950, E1082
91	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11; ASTM E965
92	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nẩy	TCVN 9335:12
93	Đo điện trở nối đất	TCVN 9385:12
94	Xác định lực và cường độ kéo nhổ của thép bulong khoan cấy	TCVN 9490:12; EN 12504-3:05; ASTM C900; ASTM E1512; C234

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
95	Xác định cường độ nén của bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:12
96	Phương pháp thử không phá hủy-Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm	TCVN 9357:12; ASTM C597; EN 12504
97	Quan trắc lún công trình, đo chuyển vị ngang, đo độ nghiêng công trình, trắc địa công trình xây dựng	TCVN 9360:12; TCVN 9400:12; TCVN 9399:12
98	Thí nghiệm Bentonite, Polymer: Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, độ pH, tỷ lệ chất keo, lực cắt tĩnh, độ dày áo sét, tính ổn định, lượng tách nước	TCVN 11893:17; ASTM D4972; ASTM D4380, D4381
	BÊ TÔNG NHỰA	
99	Phương pháp xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11; ASTM D1559; AASHTO T245
100	Phương pháp xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:11
101	Phương pháp xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11; ASTM C136; AASHTO T27
102	Phương pháp xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11; ASTM D2401; AASHTO T209
103	Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:11; ASTM D2401; AASHTO T230
104	Phương pháp xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11
105	Phương pháp xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11
106	Phương pháp xác định hệ số độ lu lèn	TCVN 8860-8:11
107	Phương pháp xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11
108	Phương pháp xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11
109	Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11
110	Phương pháp xác định độ ổn định của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11; ASTM D1559; AASHTO T245
111	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, KL riêng, KL thể tích, KL-TT và độ rỗng dư, hệ số háo nước, hàm lượng chất hoà tan trong nước, độ trương nở thể tích, chỉ số hàm lượng nhựa	22TCN 58:84; ASTM D5329
	NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, NHŨ TƯƠNG AXÍT	
112	Xác định độ kim lún, độ kim lún PI	TCVN 7495:05; ASTM D5-13; ASHTO T49
113	Xác định modun đàn hồi và độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:05; AASHTO T301; ASTM D113
114	Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:05; ASTM D36-00; AASHTO T53
115	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05; AASHTO T48; TCVN 8818-2:11; ASTM D92
116	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05; ASTM D1754; AASHTO T47
117	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen	TCVN 7500:05; ASTM D2042; AASHTO T44

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
118	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05; ASTM D70-03; AASHTO T228
119	Xác định độ nhớt động học, nhớt tuyệt đối	TCVN 7502:05; TCVN8818-5:11; ASTM D2170
120	Xác định hàm lượng parafin	TCVN7503:05; DIN-52015
121	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05; ASTM D3625
122	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:11
123	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
124	Xác định độ bám dính với cốt liệu hiện trường	TCVN 8817-15:2011
	GỐI CẦU CAO SU, KHE CO GIÃN, MÀNG CHỐNG THẤM, BĂNG CHẶN NƯỚC	
125	Thí nghiệm gối cao su, khe co giãn: Xác định độ cứng cao su, độ bền kéo đứt, độ dãn dài khi đứt, độ dính bám của cao su với kim loại, cường độ lớp vỏ bọc, biến dạng nén dư, thử modun trượt, già hóa cao su.	TCVN 10308:14; TCVN 1595:07; TCVN 4867:18; ASTM D412; ASTM D429; TCVN 4509:13; TCVN 5320:2008

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.